

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo 3
22.10.2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, bao gồm:

1. Khoản 4 Điều 35 về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Khoản 3 Điều 36 về đối tượng, phạm vi, mức, phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Khoản 6 Điều 4 về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam, gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác

công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Mục 1

GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 3. Định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được định giá trên cơ sở nguyên tắc, căn cứ và thẩm quyền định giá quy định tại Luật Giá.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định bằng đồng Việt Nam (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và trong phạm vi công trình được giao quản lý, không bao gồm phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến mặt ruộng.

3. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với các công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc danh mục do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi tự định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định để cung cấp cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ; được xem xét, áp dụng cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do Nhà nước định giá quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp thực hiện theo phương thức đặt hàng

Việc định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đặt hàng:

Căn cứ thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ định giá quy định tại Luật Giá, Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Tài chính ban hành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý để đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp thực hiện theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ

Trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức giao nhiệm vụ, đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định về giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Việc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí thực hiện theo nguyên tắc:

1. Nguyên tắc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí thực hiện theo nguyên tắc quy định tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và pháp luật khác liên quan.

2. Chi phí cần thiết để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù của ngành, lĩnh vực thủy lợi (nếu có) thực hiện theo quy định của Luật Giá, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Thủy lợi, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và các pháp luật khác liên quan, bao gồm:

- a) Chi trả tạo nguồn nước (nếu có);
- b) Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (nếu có);
- d) Chi phí vớt rác, giải tỏa bè rác, vật cản tại công trình thủy lợi (nếu có);
- đ) Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước (nếu có);
- e) Chi phí lập quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi đang khai thác nhưng chưa có quy trình vận hành, quy trình bảo trì (nếu có) sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ theo quy định;
- g) Chi phí bảo trì (nếu có):

Chi phí bảo trì được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và pháp luật khác có liên quan;

h) Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi đang khai thác (trừ công trình hồ, đập) nhưng chưa được cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ hoặc phạm vi bảo vệ không còn phù hợp (nếu có) sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cấm mốc theo quy định;

i) Chi phí lập, rà soát phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy lợi đang khai thác, xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước đang khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ theo quy định;

k) Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phòng chống thiên tai;

l) Chi phí đặc thù khác được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 7. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp chi phí

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, lợi nhuận (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có), được xác định theo quy định về giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý, chi phí tài chính (nếu có) được xác định theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

3. Giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định theo quy định về giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý và chi phí tài chính (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định theo quy định về chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí tài chính tại phương pháp định

giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 8. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí gồm giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, lợi nhuận (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có), được xác định theo quy định về giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 7 Nghị định này;

Điều 9. Cách xác định lợi nhuận (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Lợi nhuận (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định về lợi nhuận tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 10. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí được xác định trên cơ sở các chi phí được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định này, mức lợi nhuận (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và thực hiện theo quy định về xác định giá theo phương pháp chi phí tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Mục 4

**CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI
THEO PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH**

Điều 11. Thu thập thông tin, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Việc thu thập thông tin, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định về thu thập thông tin về giá và phân tích thông tin tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà

nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 12. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh

Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh được xác định trên cơ sở các thông tin thu thập, phân tích thông tin quy định tại Điều 11 Nghị định này và thực hiện theo quy định về xác định giá theo phương pháp so sánh giá tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Mục 5

LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ, TRÌNH VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 13. Lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá

1. Việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Trường hợp khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước ổn định, không biến động và không ảnh hưởng đến mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đã ban hành năm liền kề trước đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không đề nghị điều chỉnh giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được quy định năm liền kề trước đó để rà soát, đánh giá và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

3. Trường hợp khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước ổn định, không biến động, không ảnh hưởng đến mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã ban hành năm liền kề trước đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được quy định năm liền kề trước đó để rà soát, đánh giá và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

Điều 14. Điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Việc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Chương III

HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, MỨC, KINH PHÍ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Điều 15. Đối tượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cây lương thực bao gồm:

a) Toàn bộ diện tích giao để sản xuất cây lương thực, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất;

b) Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm. Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Hộ nghèo theo quy định được Nhà nước giao sử dụng đất nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để làm muối.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại Luật Đất đai để trồng rau, màu, mạ; cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm kể cả cây vụ đông; cây ăn quả; hoa; cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi trồng tại hồ, đập, sông, suối, đầm...); chăn nuôi.

5. Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất trong hạn mức giao khoán ổn định của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh) theo quy định tại Luật Đất đai để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị.

7. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt tại địa bàn.

Điều 16. Phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Phạm vi hỗ trợ:

a) Tính từ vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ.

b) Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm chi trả của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 15 Nghị định này căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, diện tích và khối lượng công việc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

b) Hỗ trợ 100% tiền sản phẩm, dịch vụ đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định này theo mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

c) Mức hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này căn cứ theo khối lượng công việc, nhiệm vụ thực tế, mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền và khả năng chi trả của ngân sách địa phương.

d) Đối với công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, đầu mối cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi, kinh phí hoạt động của tổ chức khai thác công trình thủy lợi xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

đ) Hỗ trợ đối với diện tích thuộc đối tượng được hỗ trợ đã đưa vào sản xuất nhưng do ảnh hưởng bất lợi của thời tiết nên không đảm bảo nước tưới, tiêu, không được nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dù các tổ chức khai thác công trình thủy lợi đã tìm mọi biện pháp ứng cứu. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận phần diện tích đã nêu trên làm căn cứ xác định kinh phí được hỗ trợ. Căn cứ tỷ lệ diện tích đã được tưới, tiêu nước và khả năng chi trả của ngân sách địa phương để quyết định mức hỗ trợ trên nguyên tắc không vượt mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với diện tích nêu trên.

3. Các đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo mức giá cụ thể đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với các trường hợp được hỗ trợ.

Điều 17. Phương thức hỗ trợ và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng quy định tại Điều 15 Nghị định này theo hình thức chi trả trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng, biện pháp tưới tiêu theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý hoặc giá cụ thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.

2. Ngân sách trung ương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trung ương.

3. Ngân sách địa phương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi địa phương theo khả năng cân đối của Ngân sách địa phương. Trong từng thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, không tự cân đối được, Ngân sách trung ương bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương phần kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu so với số kinh phí ngân sách địa phương bố trí.

Điều 18. Chính sách đối với tổ chức khai thác công trình thủy lợi

1. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước ngoài phần kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước chi trả còn được hưởng các khoản hỗ trợ kinh phí bảo trì (trừ trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đấu thầu và đã tính trong giá dự thầu) và các khoản hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật căn cứ vào khả năng ngân sách từng cấp. Việc cấp phát và thanh quyết toán các khoản hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương theo khả năng cân đối của Ngân sách trung ương.

3. Ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương và theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

Mục 2

TRÌNH TỰ LẬP, PHÂN BỐ, GIAO, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 19. Lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ghi thành một chỉ tiêu riêng và được tổng hợp trong dự toán chung của địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Việc lập, phân bổ và giao dự toán cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công, pháp luật đấu thầu, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở lập dự toán: căn cứ vào khối lượng, nội dung công việc, diện tích (ha), khối lượng (m^3), định mức kinh tế kỹ thuật, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm liền kề trước đó, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của cơ quan có thẩm quyền.

a) Xác định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai hoặc bản đồ giải thửa hoặc thực tế diện tích đất, mặt nước sản xuất; hình thức cấp nước, tưới, tiêu, thoát nước; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi với các Hộ dùng nước (bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, doanh nghiệp, trạm trại thí nghiệm, nông trường hoặc ký trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để lập bảng kê đối tượng, diện tích đất được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai;

b) Trường hợp hộ dùng nước được xác định là Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, doanh nghiệp, trạm trại thí nghiệm, nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, diện tích đất của từng hộ gia đình kèm theo; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đối tượng được hỗ trợ có diện tích đất, mặt nước đang sản xuất và đang cư trú chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

c) Đối với các địa phương chưa thành lập doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở chưa thực hiện ký Hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước thì xác định diện tích căn cứ theo Bảng kê của Ủy ban nhân dân cấp xã và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Việc xác định diện tích đất được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dựa trên diện tích đất được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt năm trước và dự kiến phần diện tích tăng, giảm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và trình (nếu có).

đ) Đối với trường hợp xác định theo nội dung công việc: Dự toán được xác định trên cơ sở các chi phí hợp lý để thực hiện nhiệm vụ, định mức kinh tế kỹ thuật (nếu có).

3. Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các địa phương:

a) Phòng chuyên môn về nông nghiệp cấp huyện tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý gửi Phòng chuyên môn về tài chính, kế hoạch cấp huyện rà soát, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách cấp huyện; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra và gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp;

b) Đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi cơ quan đặt hàng với tổ chức khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm tổng hợp và gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý, và các huyện, thành phố, thị xã để gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương hàng năm gửi Bộ Tài chính;

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương.

Điều 20. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

a) Bảng kê có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng, công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Tờ trình đề nghị phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Trường hợp, tổ chức khai thác công trình thủy lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở cùng quản lý một công trình thủy lợi mà ở đó tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ tạo nguồn hoặc tổ chức thủy lợi cơ sở được phân

cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thủy lợi của, tổ chức khai thác công trình thủy lợi thì tổ chức khai thác công trình thủy lợi ký hợp đồng với các tổ chức thủy lợi cơ sở làm căn cứ thanh toán kinh phí hỗ trợ.

3. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Thanh toán kinh phí theo phương thức đặt hàng, đấu thầu: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Thanh toán kinh phí theo phương thức giao nhiệm vụ:

- Cơ quan giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm về việc quyết định phương thức, nội dung giao nhiệm vụ; được áp dụng theo quy định như đối với giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP. Việc thanh toán theo hình thức rút dự toán qua Kho bạc nhà nước.

- Mức tạm ứng và thanh toán tạm ứng: Lần đầu tạm ứng 60% kinh phí được giao dự toán trong năm. Việc tạm ứng đợt tiếp theo tối đa 30% kinh phí được giao dự toán trong năm khi đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng đợt trước đó. Thanh toán lần cuối đối với số kinh phí còn lại được giao dự toán trong năm khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc đã hoàn thành khi kết thúc nhiệm vụ.

- Hồ sơ kiểm soát, thanh toán gồm:

+ Hồ sơ tạm ứng: Quyết định giao dự toán/kinh phí của cấp có thẩm quyền cho cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách; Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho tổ chức khai thác công trình thủy lợi; Chứng từ chuyên tiền (tạm ứng).

+ Hồ sơ thanh toán: Chứng từ chuyên tiền; giấy đề nghị thanh toán tạm ứng (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng). Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc đã hoàn thành của cơ quan giao nhiệm vụ với tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo giai đoạn và khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 21. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (nộp sao có xác nhận sao y bản chính hoặc bản sao chứng thực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi):

a) Hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Bảng kê diện tích theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

b) Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp Hộ dùng nước là Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, trạm trại thí nghiệm, nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình, diện tích đất của từng hộ gia đình kèm theo.

Điều 22. Xử lý thừa, thiếu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Xử lý thừa, thiếu kinh phí đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi: Hàng năm, sau khi quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Nếu số kinh phí được cấp lớn hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì phải nộp trả ngân sách nhà nước phần chênh lệch, nếu số kinh phí được cấp thấp hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì được ngân sách bổ sung theo quy định.

2. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của địa phương. Hàng năm, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Quyết định phê duyệt gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định.

Trường hợp số kinh phí quyết toán thấp hơn số kinh phí được giao thì phần kinh phí còn dư không được chuyển sang năm sau; Trường hợp số kinh phí quyết toán cao hơn số được giao dự toán (bao gồm cả phần ngân sách trung ương bổ sung cân đối và phần ngân sách địa phương tự đảm bảo) thì phần còn thiếu được bố trí vào dự toán ngân sách nhà nước năm sau theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này.

Chương IV

HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

Điều 23. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi áp dụng: Chỉ xem xét hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những địa phương xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng từ cấp độ 3 trở lên theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, khó khăn về ngân sách và có đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức khai thác công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các đơn vị khác liên quan được giao thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Điều 24. Nội dung được hỗ trợ kinh phí

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn:

a) Sửa chữa công trình: Nạo vét cửa lấy nước, kênh mương; sửa chữa công, đập; sửa chữa công trình thủy lợi khác; đào ao, giếng;

b) Mua mới máy bơm dã chiến công suất nhỏ có giá trị dưới 30 triệu đồng hoặc công suất dưới 1.200 m³/h.

c) Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường.

d) Riêng khu vực Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long được hỗ trợ bổ sung kinh phí đắp đập tạm ngăn mặn, trữ ngọt.

2. Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với phòng, chống ngập lụt, úng: Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường.

Điều 25. Phương thức, mức hỗ trợ của ngân sách trung ương

1. Các địa phương thuộc các tỉnh khu vực miền núi, Tây Nguyên: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không vượt quá 70% mức thực chi để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng phục vụ sản xuất nông nghiệp;

2. Các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách còn lại:

a) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi ngân sách địa phương từ 50% trở lên: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không vượt quá 50% mức thực chi để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng phục vụ sản xuất nông nghiệp;

b) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi ngân sách địa phương dưới 50%: Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% mức thực chi để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng phục vụ sản xuất nông nghiệp;

c) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi ngân sách địa phương xác định theo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Các địa phương có điều tiết các khoản thu phân chia về Ngân sách Trung ương: Chủ động sử dụng Ngân sách địa phương để thực hiện.

Điều 26. Trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo nhu cầu kinh phí hỗ trợ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; phương án triển khai giải pháp ứng phó và kết quả thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động sử dụng nguồn lực của ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách địa phương, Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác và thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí từ các địa phương và đơn vị khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ; rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo đơn vị khai thác công trình thủy lợi Trung ương có giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nguồn ngân sách Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 27. Hồ sơ xác định kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Biên bản thống kê nhu cầu kinh phí và xác định nhiệm vụ xử lý công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này):

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với công trình do địa phương quản lý) hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi tại nơi có công trình thủy lợi cần hỗ trợ lập Biên bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung và kinh phí cần hỗ trợ.

b) Cơ quan quản lý trực thuộc được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền hoặc được giao nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi Trung ương lập Biên bản và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung, kinh phí cần hỗ trợ.

2. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi Trung ương gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính, trong đó xác định phần kinh phí từ Ngân sách địa phương và phần kinh phí hỗ trợ của Ngân sách Trung ương.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định số liệu gửi Bộ Tài chính, Bộ Tài chính căn cứ vào khả năng ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 28. Báo cáo tình hình thực hiện, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo bổ sung kinh phí từ Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Tổ chức khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả. Trường hợp kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ sử dụng không hết, không đúng đối tượng và nội dung quy định, thực hiện thu hồi về ngân sách Trung ương.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Thẩm quyền và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Bộ Tài chính

a) Thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp đặt hàng và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình

sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở hồ sơ, kết quả thẩm định phương án giá và đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định pháp luật;

b) Tổng hợp dự toán, báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương) và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kinh phí hỗ trợ thực hiện phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng của các địa phương và tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm giải đáp các vướng mắc liên quan đến các quy định tại Nghị định này về các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi; chỉ đạo biện pháp tưới tiết kiệm;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; quy trình, quy phạm trong việc quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi Trung ương;

c) Quyết định hoặc ủy quyền Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Hàng năm lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý; tổng hợp dự toán, quyết toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

đ) Lưu trữ hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ về số liệu thẩm định, tài liệu thẩm định, mức giá đề xuất; phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và có văn

bản gửi Bộ Tài chính ban hành giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo thẩm quyền;

e) Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm giải đáp các vướng mắc liên quan đến nội dung quy định tại Nghị định này về kỹ thuật, chuyên môn đối với các khoản mục chi phí cần thiết để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù của ngành, lĩnh vực thủy lợi và các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

h) Tổ chức, sắp xếp lại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý tại trung ương;

k) Chỉ đạo các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ, các địa phương xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; triển khai các giải pháp để đảm bảo sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tình hình thực tế và dự báo khí tượng, thủy văn, nguồn nước hàng năm;

l) Thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi, quyết định quy mô xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát diện tích, đối tượng được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác về số liệu diện tích được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

d) Quyết định hoặc ủy quyền Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ và ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

đ) Chỉ đạo Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hằng năm xây dựng dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi cùng với dự toán, quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét quyết định; tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính;

e) Ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán và sử dụng các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

h) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Phê duyệt báo cáo quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

k) Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi và thực hiện sử dụng tiết kiệm nước thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

l) Xây dựng kế hoạch tổng thể phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng cho từng năm phù hợp với thông tin dự báo khí tượng thủy văn, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng để có giải pháp cụ thể bảo đảm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh;

m) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan;

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Chịu trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và rà soát, báo cáo, đánh giá phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và đảm bảo tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ theo quy định của Nghị định này về số liệu, hồ sơ, tài liệu phương án giá và trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Chấp hành văn bản định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp khi cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để hạch toán trong chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo kết luận của các cơ quan này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định hiện hành về kế toán, kiểm toán, thuế và các quy định pháp luật liên quan;

b) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Hằng năm, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán kế hoạch tài chính báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định khác của pháp luật.

5. Hộ dùng nước

a) Chỉ đạo, phối hợp với hộ gia đình, cá nhân thực hiện chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước;

b) Phối hợp với các hộ gia đình, cá nhân trong việc xác định diện tích đất tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định;

c) Tổng hợp, rà soát, nghiệm thu đối chiếu với tổ chức khai thác công trình thủy lợi về diện tích đã được tưới nước, tiêu nước phục vụ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 30. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 20 .

Nghị định này thay thế Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Quy định trong thời gian chuyển tiếp

a) Đối với tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: Trung tâm; Ban; Trạm quản lý, khai thác công trình thủy lợi vẫn tiếp tục thực hiện như đối với các doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở trong thời gian thực hiện chuyển đổi sang các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi phù hợp với quy định của Luật Thủy lợi.

b) Việc thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Các nội dung liên quan đến hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị định được thực hiện từ năm tài chính 2025 trở đi.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

MẪU BIÊN BẢN THỐNG KÊ NHU CẦU KINH PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ XỬ LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BIÊN BẢN

THỐNG KÊ NHU CẦU KINH PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ XỬ LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

Hôm nay, ngày tháng năm tại, chúng tôi gồm:

1. Đại diện Bộ/Sở Nông nghiệp & PTNT:

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

2. Đại diện Sở Tài chính (đối với địa phương):

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

3. Đại diện chính quyền cấp huyện/ Tổ chức khai thác công trình thủy lợi nơi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Ông (bà):.....Chức vụ.....

Đã tiến hành thống kê xác định nhiệm vụ xử lý công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn như sau:

1. Thời điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (ngày tháng năm)

2. Địa điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

3. Số lượng và kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

TT	Công trình, thiết bị	Vị trí (Thôn, Xã)	Khối lượng		Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Ghi chú
			(4)	(5)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
A	Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn						
I	Công trình						
1	Kênh mương		Km	M ³			
2	Đập		Km	M ³			
2.1	Sửa chữa						
2.2	Đập tạm						
3	Bờ bao		Km	M ³			
4	Đào ao						
5	Giếng		Km	M ³			
6	Cống				
6.1	Xây lắp						
6.2	Thiết bị						
II	Thiết bị						
1	Máy bơm nhỏ		Cái	...			
2	Thiết bị				
B	Phòng, chống ngập lụt, úng						
I	Nhiên liệu						
1	Điện		Kw/h				
2	Dầu		Lít				

4. Các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng
5. Kiến nghị, đề xuất nhu cầu kinh phí:

Biên bản được các thành viên có tên nêu trên thống nhất thông qua và được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau; mỗi cơ quan, đơn vị giữ bản./.

**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG/TỔ CHỨC
KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI**

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN BỘ/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI CHÍNH**

(Ký tên, đóng dấu)